

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2020/HNGĐ – ST

Ngày: 27 tháng 8 năm 2020

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Đức Trường và ông Trịnh Minh Hải;

- Thư ký phiên tòa: Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Hà Thị Ch**, sinh năm 1972 (có mặt);

2. Bị đơn: **Anh Hoàng Văn Th**, sinh năm 1972 (có mặt);

Đều ĐKNKTT: Khu L, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Chỗ ở hiện nay: Đều ở khu C 1, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Ông Lê Văn C – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo Hợp đồng với Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/5/2020 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Hà Thị Ch trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1991, chị và anh Hoàng Văn Th được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương, sau đó, hai bên chung sống với nhau tại xóm D, xã Th, huyện Th, tỉnh Phú Thọ (nay là huyện T).

Năm 1997, vợ chồng chuyển về khu L, xã Th để sinh sống. Kể từ thời điểm chung sống với nhau, chị và anh Th chưa tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền. Đến cuối năm 2010, hai bên đã sống ly thân, kể từ đó đến nay, anh, chị không, quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng. Vì vậy, chị Ch đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn anh Th.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh Th có 04 (bốn) con chung là cháu: Hoàng Thị Q, sinh năm 1992, cháu Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1993, Hoàng Văn Đ2, sinh năm 2001 (đã chết năm 2015) và cháu Hoàng Văn V, sinh năm 2010. Hiện cháu Q và cháu Đ1 đã xây dựng gia đình và ở riêng nên không phải nuôi dưỡng, cháu V đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị xin nuôi cháu V, và không yêu cầu anh Th thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]Phía Bị đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Th xác nhận, việc thời gian chung sống, thời điểm ly thân, mâu thuẫn giữa hai bên như chị Ch trình bày là đúng. Anh đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn chị Ch.

Về con chung: Xác nhận vợ chồng có con chung như chị Ch trình bày là đúng. Anh đồng ý với việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung như quan điểm của chị Ch sau khi vợ chồng ly hôn.

Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Quan điểm của các con chung (từ 7 tuổi trở lên): Cháu Hoàng Văn V, sinh ngày 11/9/2010, tại Biên Bản lấy lời khai ngày 11/6/2020 tại Tòa án, cháu V xin được ở với chị Ch khi chị Ch và anh Th ly hôn.

[4] Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Ch, không công nhận chị Ch và anh Th là vợ chồng. Giao cho chị Ch được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Văn V. Anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Ch không yêu cầu.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chị Ch và anh Th chung sống như vợ chồng với nhau kể từ năm 1991. Trong quá trình chung sống hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên đã ly thân từ năm 2010 đến nay, chị Ch có nguyện vọng yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Th là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, không công nhận chị Ch và anh Th là vợ chồng. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung là Hoàng Văn V cho chị Ch là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Về án phí dân sự, chị Ch phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Chị Hà Thị Ch có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn với anh Hoàng Văn Th. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Năm 1991, anh Hoàng Văn Th và chị Hà Thị Ch được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định tại

Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình số: 22/2000/QH10 ngày 09/6/2000 năm. Kể từ thời điểm chung sống như vợ chồng đến nay, anh Th, chị Ch chưa đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi anh hoặc chị đăng ký nhân khẩu thường trú. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, đối chiếu với sự kiện pháp lý phát sinh giữa chị Ch và anh Th thì quan hệ hôn nhân giữa anh, chị chưa được pháp luật thừa nhận. Mặt khác, trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Anh, chị đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Xét thấy, chị Ch và anh Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 mà không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, đến nay anh chị cũng chưa đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Do đó, theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị Ch và anh Th không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nay chị Ch yêu cầu ly hôn anh Th, cần chấp nhận yêu cầu của chị Ch và giải quyết không công nhận chị Ch và anh Th là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 04 (bốn) con chung là cháu: Hoàng Thị Q, sinh năm 1992, cháu Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1993, Hoàng Văn Đ2, sinh năm 2001 (đã chết năm 2015) và cháu Hoàng Văn V, sinh năm 2010. Khi ly hôn, chị Ch xin nuôi cháu V, và không yêu cầu anh Th thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu Đ2 đã chết, còn cháu Q và cháu Đ1 đã thành niên, có gia đình riêng, nên chị Ch, anh Th không yêu cầu Tòa án xem xét đến việc nuôi dưỡng các cháu là phù hợp. Đối với cháu V, hiện đang ở cùng chị Ch, cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ, anh Th không có ý kiến gì. Vì vậy, cần giao cháu V cho chị Chiến là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Ch không yêu cầu.

Khi chị Ch, anh Th có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Nguyên đơn, Bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi chị Ch, anh Th có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức của vợ chồng thì anh chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ việc khác.

[5]. Về án phí: Chị Ch là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị Ch và anh Hoàng Văn Th được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình ngày 26 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 và Danh mục kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận chị Hà Thị Ch và anh Hoàng Văn Th là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Giao Hoàng Văn V, sinh ngày 11/9/2010 cho chị Hà Thị Ch là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Ch không yêu cầu.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

3. Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Thị Ch phải nộp 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Xác nhận chị Ch đã nộp 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo Biên lai số AA/2018/0000956 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Sơn. Nay được chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị Ch và anh Hoàng Văn Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ tuyên án.

6. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện T;
- UBND xã Th;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai